|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Tuyên Quang, ngày……tháng……năm 2025*  **BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THAY THẾ**  **VỚI VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH** | | | | | |
| **STT** | **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH** | | | **DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THAY THẾ** | **THUYẾT MINH** |
| **Tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất)** | | **Tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất)** |  |  |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) |
| **I** | **Tên văn bản ban hành** | |  |  |  |
| **1** | Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND). | | - Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang (Sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND).  - Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang (Sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND). | Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. | Điểm đ, khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ, quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.  - Để thống nhất thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh sau hợp nhất và đồng nhất tại các xã, phường; đồng thời giảm bớt số lượng văn bản quy phạm pháp luật. |
| **II** | **Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** | |  |  |  |
|  | **Điều 1. Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND:** 1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng ngân sách đị phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang  **Điều 2. Đối tượng áp dụng:**  a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các huyện, thành phố và các đơn vị có quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình.  b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025. | | **Điều 1 Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND:** 1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.  **Điều 1 Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND:** 1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng ngân sách đại phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.  **Điều 2. Đối tượng áp dụng:**  a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.  b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình. | **Điều 1**. **Phạm vi điều chỉnh**  Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo trình tự, thủ tục rút gọn  **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.  2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:** Điều chỉnh quy định theo đúng phạm vi điều chỉnh tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.  **Điều 2. Đối tượng áp dụng:** Điều chỉnh phân bổ nguồn kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, phường do thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp (không còn cấp huyện). |
| **III** | **Nguyên tắc phân bổ:**  Đảm bảo các nguyên tắc được quy định tại Điều 3 Quyết định ố 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 củ Thủ tướng chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng củ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; căn cứ tình hình thực tế và các văn bản hướng dẫn củ Bộ, ngành Trung ương để tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm theo các quy định hiện hành; không phân bổ vượt quá tổng số vốn do ngân sách trung ương, địa phương giao cho Chương trình hằng năm và giai đoạn 2021- 2025. | | **Nguyên tắc phân bổ:**  a) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.  b) Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.  c) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo.  d) Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện vốn đầu tư công năm trước.  đ) Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.  e) Đảm bảo thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025 và các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết số 07-NQ/ĐH ngày 17/10/2020 Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, Nghị quyết số 26-NQ/TU ngày 27/4/2022 của Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025; lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của Chương trình để phấn đấu hoàn thành các tiêu chí tại các huyện, xã, thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | **Nguyên tắc phân bổ:**  a) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.  b) Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.  c) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo.  d) Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện vốn đầu tư công năm trước.  đ) Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.  e) Đảm bảo thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025 và lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của Chương trình để phấn đấu hoàn thành các tiêu chí tại các xã, thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. | **Nguyên tắc phân bổ:**  Phân bổ theo Quyết định số [02/2022/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/quyet-dinh-02-2022-qd-ttg-ty-le-von-doi-ung-cua-ngan-sach-dia-phuong-giam-ngheo-ben-vung-500995.aspx) ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. |
| **IV** | **Tiêu chí phân bổ:**  a) Quy mô dân số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Tổng cục Thống kê năm 2021.  b) Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thành phố để tính số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.  c) Huyện khu vực miền núi, vùng cao; đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào Nghị quyết số 816/NQUBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27 tháng 4 năm 2021 củ Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập các thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang và các quy định khác củ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.  d) Huyện nghèo căn cứ vào danh sách được quy định tại Quyết định ố 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 củ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 và Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.  đ) Số lượng tuyển inh tương ứng với loại hình đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2021 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Tuyên Quang công bố.  e) Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thành phố căn cứ vào số liệu rà soát củ Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021.  ê) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu công bố năm 2021 củ Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang. | | **Tiêu chí phân bổ:**  a) Quy mô dân số được xác định căn cứ theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.  b) Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của các huyện, thành phố được xác định căn cứ theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà giang (Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025).  c) Đơn vị hành chính cấp xã, xã biên giới và xã nội địa của cấp huyện được xác định căn cứ vào Quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.  đ) Danh sách huyện nghèo giai đoạn 2021-2025 được xác định căn cứ theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.  e) Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi, số lượng tuyển sinh, số lượng lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thành phố căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh.  ê) Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất. | **Tiêu chí phân bổ:**  1. Quy mô dân số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Tổng cục Thống kê năm 2024 trên địa bàn các xã, phường của tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước thời điểm sáp nhập.  2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của các xã, phường được xác định căn cứ theo kết quả phê duyệt tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2024 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025) trên địa bàn các xã, phường của tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước thời điểm sáp nhập. | **Tiêu chí phân bổ:**  Dựa trên quy mô dân số các xã, phường sau khi sáp nhập theo kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2024 trên địa bàn các xã, phường của tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước thời điểm sáp nhập. |
| **V** | **Hệ số, định mức tiêu chí phân bổ:** | **Hệ số, định mức tiêu chí phân bổ:** | | **Hệ số, định mức tiêu chí phân bổ:** |  |
| **1** | **Đối với Dự án 1:**  a) Phân bổ 100% vốn ngân ách nhà n c (bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn nghiêp duy tu bảo dưỡng) của Dự án cho các huyện nghèo.  b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn đối với huyện nghèo:  **-** Quy mô dân số của huyện. Áp dụng:  Dưới 10.000 hộ và từ 10.000 hộ trở lên  - Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện. Áp dụng: Dưới 65% và từ 65% trở lên.  - Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện. Áp dụng: Dưới 10 xã và từ 10 xã trở lên. | **Đối với Dự án 1:**  a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án 1 cho các huyện nghèo; Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án 2 cho 02 huyện nghèo (Quản Bạ và Bắc Mê) thuộc Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.  b) Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm: Quy mô dân số của huyện nghèo (áp dụng chung cho Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2); Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện nghèo (áp dụng chung cho Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án; Đặc điểm địa lý của huyện nghèo. Áp dụng: Mỗi xã biên giới thuộc huyện nghèo; Mỗi xã còn lại thuộc huyện nghèo; Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện nghèo. Áp dụng: Từ 10 đến dưới 20 xã và Từ 20 xã trở lên | | **Đối với Dự án 1:**  a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án 1 cho các xã thuộc các huyện nghèo giai đoạn 2021-2025 trước đây do Thủ tướng Chính phủ quy định.  b) Tiêu chí phân bổ vốn: 02 tiêu chí, gồm:  - Quy mô dân số của xã. Áp dụng hệ số dưới 1.000 hộ; Từ 1.000 hộ trở lên  - Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã. Áp dụng: Dưới 45%; Từ 45% đến dưới 65%; Từ 65% trở lên. |  |
| **2** | **Đối với Dự án 2:**  a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Dự án cho các huyện, thành phố.  b) Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:  - Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 05%; Từ 05% đến dưới 10%; Từ 10% đến dưới 20%; Từ 20% đến dưới 30%; Từ 30% đến dưới 40%; Từ 40% đến dưới 50%; Từ 50% đến dưới 60%; Từ 60% trở lên.  - Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 1.000 hộ; Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ; Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ; Từ 14.000 hộ trở lên.  - Tiêu chí 3: Huyện nghèo  - Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã. Áp dụng: Dưới 15 xã; Từ 15 xã đến 20 xã; Từ 21 xã đến 25 xã; Trên 25 xã. | **Đối với Dự án 2:**  a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Dự án cho các huyện, thành phố.  b) Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:  - Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố: Dưới 15%; Từ 15% đến dưới 25%; Từ 25% đến dưới 35%; Từ 35% đến dưới 45%; Từ 45% đến dưới 55%; Từ 55% đến dưới 65%; Từ 65% đến dưới 75%; Từ 75% trở lên.  - Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 2.000 hộ; Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ; Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ; Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ; Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ trở lên.  - Địa bàn khó khăn. Áp dụng: Mối xã thuộc huyện nghèo.  - Đơn vị hành chính. Áp dụng: Dưới 10 xã; Từ 10 đến dưới 20 xã; Từ 20 xã trở lên. | | **Đối với Dự án 2:**  a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Dự án cho các xã, phường.  b) Tiêu chí phân bổ vốn: 02 tiêu chí, gồm:  - **Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã, phường. Áp dụng:** Dưới 15%; Từ 15% đến dưới 25%; Từ 25% đến dưới 35%; Từ 35% đến dưới 45%; Từ 45% đến dưới 55%; Từ 65% đến dưới 75%; Từ 75% trở lên.  - **Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã, phường. Áp dụng:** Dưới 200 hộ; Từ 400 đến dưới 600 hộ; Từ 1.000 đến dưới 1.200 hộ; Từ 1.200 hộ trở lên. | **Đối với Dự án 2:**  Do bỏ cấp huyện sáp đơn vị hành chính cấp xã do đó tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có sự thay đổi do đó áp dụng việc phân bổ đối với số hộ nghèo, hộ cận nghèo thấp hơn so với Nghị quyết trước. |
| **3** | **Đối với Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**  **Tiểu dự án 1:** Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp.  a) Phân bổ tối đa 5% vốn ngân ách nhà nước của Tiểu dự án cho Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 95% cho các huyện, thành phố.  b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.  **-** Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 05%; Từ 05% đến dưới 10%; Từ 10% đến dưới 20%; Từ 20% đến dưới 30%; Từ 30% đến dưới 40%; Từ 40% đến dưới 50%; Từ 50% đến dưới 60%; Từ 60% trở lên.  - Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Áp dụng: Dưới 1.000 hộ; Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ; Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ; Từ 14.000 hộ trở lên.  - Tiêu chí 3: Huyện nghèo  - Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã. Áp dụng: Dưới 15 xã; Từ 15 xã đến 20 xã; Từ 21 xã đến 25 xã; Trên 25 xã.  **Tiểu dự án 2:** Cải thiện dinh dưỡng  a) Phân bổ tối đa 10% vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án cho Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho các huyện, thành phố.  b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố. Số đơn vị hành chính cấp xã. Áp dụng:  - Tiêu chí 1: Huyện nghèo  - Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã: Dưới 15 xã; Từ 15 xã đến 20 xã; Từ 21 xã đến 25 xã; Trên 25 xã.  - Tiêu chí 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi: Dưới 15%; Từ 15% đến dưới 20%; Từ 20% đến dưới 25%; Từ 25% trở lên. | **Đối với Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng:**  **Tiểu dự án 1:** Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp  - Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố. Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:  - Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng:Dưới 15%; Từ 15% đến dưới 25%; Từ 25% đến dưới 35%; Từ 35% đến dưới 45%; Từ 45% đến dưới 55%; Từ 55% đến dưới 65%; Từ 65% đến dưới 75%; Từ 75% trở lên.  - Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 2.000 hộ; Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ; Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ; Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ; Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ trở lên.  - Địa bàn khó khăn. Áp dụng Mỗi xã thuộc huyện nghèo.  - Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố.Áp dụng: Dưới 10 xã; Từ 10 đến dưới 20 xã; Từ 20 xã trở lên.  **Tiểu dự án 2:** Cải thiện dinh dưỡng  a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 10% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho các huyện, thành phố.  b) Tiêu chí phân bổ vốn: 03 tiêu chí, gồm:  - **Địa bàn khó khăn:** Mỗi xã thuộc huyện nghèo  - **Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố:** Dưới 10 xã; Từ 10 đến dưới 20 xã; Từ 20 xã trở lên.  **- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố:** Trên 30%; Từ 25% đến 30%; Từ 20% đến dưới 25%; Dưới 20%. | | **Đối với Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng:**  **Tiểu dự án 1:** Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp  - Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Dự án cho các xã, phường.  - Tiêu chí và định mức phân bổ vốn: Áp dụng như đối với Dự án 2.    **Tiểu dự án 2:** Cải thiện dinh dưỡng  a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 10% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho các xã, phường.  b) Tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Áp dụng như đối với Dự án 2. | Thực hiện tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Áp dụng như đối với Dự án 2. |
| **4** | **Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**  **a) Tiểu dự án 1**: Phát triển giáo dục nghề nghi p vùng nghèo, vùng khó khăn.  (1) Đối với vốn đầu tư phát triển  Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển của tiểu dự án để đầu tư cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định.  (2) Đối với vốn sự nghiệp  - Phân bổ tối đa 1% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án cho Sở, ban, ngành cấp tỉnh.  - Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn sự nghiệp củ Tiểu dự án cho Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang.  - Phân bổ tối đa 39% cho Ủy ban nhân dân các huyện để hỗ trợ cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.  - Về tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện Áp dụng:  + Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 05%; Từ 05% đến dưới 10%; Từ 10% đến dưới 20%; Từ 20% đến dưới 30%; Từ 30% đến dưới 40%; Từ 40% đến dưới 50%; Từ 50% đến dưới 60%; Từ 60% trở lên.  + Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Áp dụng: Dưới 1.000 hộ; Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ; Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ; Từ 14.000 hộ trở lên.  + Tiêu chí 3: Huyện nghèo  + Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh/năm: Dưới 500 học sinh; Từ 500 học sinh đến dưới 1.500 học sinh; Từ 1.500 học sinh trở lên.  - Phân bổ tối thiểu 40% cho các huyện, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên đị bàn huyện nghèo. Về tiêu chí và hệ số phân bổ cho huyện, thành phố  Áp dụng:  + Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 05%; Từ 05% đến dưới 10%; Từ 10% đến dưới 20%; Từ 20% đến dưới 30%; Từ 30% đến dưới 40%; Từ 40% đến dưới 50%; Từ 50% đến dưới 60%; Từ 60% trở lên.  + Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Áp dụng: Dưới 1.000 hộ; Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ; Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ; Từ 14.000 hộ trở lên.  + Tiêu chí 3: Huyện nghèo  + Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã: Dưới 15 xã; Từ 15 xã đến 20 xã; Từ 21 xã đến 25 xã; Trên 25 xã.  **b) Tiểu dự án 2:** Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.  - Phân bổ 100% vốn ngân ách nhà nước củ Tiểu dự án cho huyện nghèo.  - Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện nghèo. Áp dụng:+ Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện: Dưới 65% và từ 65% trở lên.  + Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện: Dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 hộ trở lên  **c)** **Tiểu dự án 3:** Hỗ trợ việc làm bền vững.)  - Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước cho Sở, ban, ngành cấp tỉnh.  - Đối với vốn sự nghiệp: Phân bổ tối đa 50% vốn ngân ách nhà nước cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 50% vốn ngân sách cho các huyện, thành phố.  - Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.  + Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 05%; Từ 05% đến dưới 10%; Từ 10% đến dưới 20%; Từ 20% đến dưới 30%; Từ 30% đến dưới 40%; Từ 40% đến dưới 50%; Từ 50% đến dưới 60%; Từ 60% trở lên.  + Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Áp dụng: Dưới 1.000 hộ; Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ; Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ; Từ 14.000 hộ trở lên.  + Tiêu chí 3: Tổng số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên: Dưới 70.000 người; Từ 70.000 người đến dưới 90.000 người; Từ 90.000 người đến dưới 120.000 người; Từ 120.000 người trở lên. | **Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**  **a) Tiểu dự án 1**: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn  - Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Phân bổ vốn trên cơ sở nhu cầu thực tế của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và theo danh mục dự án đầu tư cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.  - Đối với vốn sự nghiệp  + Phân bổ tối đa 50% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn. Tùy thuộc vào điều kiện và nhu cầu thực tế hàng năm để lựa chọn cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được hỗ trợ và số vốn hỗ trợ.  + Phân bổ tối thiểu 50% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.  - Tiêu chí phân bổ vốn: 05 tiêu chí, gồm:  + Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng:Dưới 15%; Từ 15% đến dưới 25%; Từ 25% đến dưới 35%; Từ 35% đến dưới 45%; Từ 45% đến dưới 55%; Từ 55% đến dưới 65%; Từ 65% đến dưới 75%; Từ 75% trở lên.  + Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 2.000 hộ; Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ; Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ; Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ; Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ trở lên.  + Địa bàn khó khăn. Áp dụng Mỗi xã thuộc huyện nghèo.  + Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố.Áp dụng: Dưới 10 xã; Từ 10 đến dưới 20 xã; Từ 20 xã trở lên.  + Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố. Áp dụng:Dưới 500 người/năm; Từ 500 người/năm đến dưới 1.000 người/năm; Từ 1.000 người/năm trở lên  **b) Tiểu dự án 2:** Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng  - Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện nghèo.  **c) Tiểu dự án 3:** Hỗ trợ việc làm bền vững  - Đối với vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 100% cho các sở, ngành cấp tỉnh  - Đối với vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố.  - Tiêu chí phân bổ vốn: 03 tiêu chí, gồm:  + Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng:Dưới 15%; Từ 15% đến dưới 25%; Từ 25% đến dưới 35%; Từ 35% đến dưới 45%; Từ 45% đến dưới 55%; Từ 55% đến dưới 65%; Từ 65% đến dưới 75%; Từ 75% trở lên.  + Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 2.000 hộ; Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ; Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ; Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ; Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ trở lên.  + Số lượng lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thành phố: Dưới 40.000 người; Từ 40.000 đến dưới 60.000 người; Từ 60.000 người trở lên. | | **Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**  **a) Tiểu dự án 1:** Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn  - Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Phân bổ vốn trên cơ sở nhu cầu thực tế của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và theo danh mục dự án đầu tư cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.  - Đối với vốn sự nghiệp  + Phân bổ tối đa 50% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn. Tùy thuộc vào điều kiện và nhu cầu thực tế hàng năm để lựa chọn cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được hỗ trợ và số vốn hỗ trợ.  + Phân bổ tối thiểu 50% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án cho các xã, phường để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ có thu nhập thấp.  - Tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Áp dụng như đối với Dự án 2.  **b) Tiểu dự án 2:** Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.  - Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các xã thuộc các huyện nghèo trước khi thực hiện sáp nhập chính quyền địa phương 2 cấp.  - Tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Áp dụng như đối với Dự án 2.  **c) Tiểu dự án 3:** Hỗ trợ việc làm bền vững  - Đối với vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 100% cho các sở, ngành cấp tỉnh.  - Đối với vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các xã, phường.  - Tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Áp dụng như đối với Dự án 2. | Thực hiện tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Áp dụng như đối với Dự án 2. |
| **5** | **Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn hai huyện nghèo: Na hang, Lâm Bình**  Căn cứ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương, căn cứ nhu cầu xây dựng mới, sửa chữ nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí cho các huyện nghèo thực hiện.  2. Định mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 2, Điều 9 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg và bố trí vốn đối ứng củ ngân sách địa phương theo quy định. | **Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**  a) Vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cho các huyện nghèo trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.  b) Định mức hỗ trợ: Nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ.  c) Tùy điều kiện, các địa phương có thể vận động nguồn xã hội hóa hỗ trợ thêm cho hộ nghèo, cận nghèo ngoài nguồn ngân sách nhà nước. | | **Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã thuộc các huyện nghèo trước khi sáp nhập chính quyền địa phương 2 cấp**  a) Căn cứ vốn nghiệp ngân sách trung ương, căn cứ nhu cầu xây dựng mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã sau sáp nhập (trong đó: Xác định rõ đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã sau sáp nhập là đối tượng hộ gia đình trên địa bàn các huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trước khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp), Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí cho các xã thực hiện.  b) Định mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 2, Điều 9 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg và bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định. | Định mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 2, Điều 9 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg và bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định. |
| **6** | **Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**  **a) Tiểu Dự án 1:** Giảm nghèo về thông tin.  a) Phân bổ tối đa 30% vốn ngân sách nhà nước cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố.  b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố  + Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 05%; Từ 05% đến dưới 10%; Từ 10% đến dưới 20%; Từ 20% đến dưới 30%; Từ 30% đến dưới 40%; Từ 40% đến dưới 50%; Từ 50% đến dưới 60%; Từ 60% trở lên.  + Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 1.000 hộ; Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ; Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ; Từ 14.000 hộ trở lên.  + Tiêu chí 3: Huyện nghèo  + Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã: Dưới 15 xã; Từ 15 xã đến 20 xã; Từ 21 xã đến 25 xã; Trên 25 xã.  **b) Tiểu dự án 2:** Truyền thông về giảm nghèo đa chiều  - Phân bổ tối đa 50% vốn ngân sách nhà nước cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 50% cho các huyện, thành phố.  - Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố gồm:  + Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 05%; Từ 05% đến dưới 10%; Từ 10% đến dưới 20%; Từ 20% đến dưới 30%; Từ 30% đến dưới 40%; Từ 40% đến dưới 50%; Từ 50% đến dưới 60%; Từ 60% trở lên.  + Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 1.000 hộ; Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ; Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ; Từ 14.000 hộ trở lên.  + Tiêu chí 3: Huyện nghèo  + Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã: Dưới 15 xã; Từ 15 xã đến 20 xã; Từ 21 xã đến 25 xã; Trên 25 xã. | **Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**  **a) Tiểu dự án 1:** Giảm nghèo về thông tin  - Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố.  - Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:  + Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố:Dưới 15%; Từ 15% đến dưới 25%; Từ 25% đến dưới 35%; Từ 35% đến dưới 45%; Từ 45% đến dưới 55%; Từ 55% đến dưới 65%; Từ 65% đến dưới 75%; Từ 75% trở lên.  + Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố: Dưới 2.000 hộ; Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ; Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ; Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ; Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ trở lên.  + Địa bàn khó khăn: Mỗi xã thuộc huyện nghèo.  + Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố.Áp dụng: Dưới 10 xã; Từ 10 đến dưới 20 xã; Từ 20 xã trở lên.  **b) Tiểu dự án 2:** Truyền thông về giảm nghèo đa chiều  - Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 35% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 65% cho các huyện, thành phố.  - Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:  + Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố:Dưới 15%; Từ 15% đến dưới 25%; Từ 25% đến dưới 35%; Từ 35% đến dưới 45%; Từ 45% đến dưới 55%; Từ 55% đến dưới 65%; Từ 65% đến dưới 75%; Từ 75% trở lên.  + Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố: Dưới 2.000 hộ; Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ; Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ; Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ; Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ trở lên.  + Địa bàn khó khăn: Mỗi xã thuộc huyện nghèo.  + Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố.Áp dụng: Dưới 10 xã; từ 10 đến dưới 20 xã; từ 20 xã trở lên. | | **Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**  **a) Tiểu dự án 1:** Giảm nghèo về thông tin  - Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các xã, phường.  - Tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Áp dụng như đối với Dự án 2.  **b) Tiểu dự án 2:** Truyền thông về giảm nghèo đa chiều  - Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các xã, phường.  - Tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Áp dụng như đối với Dự án 2. | Thực hiện tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Áp dụng như đối với Dự án 2. |
| **7** | **Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**  **a) Tiểu dự án 1.** Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình  - Phân bổ ngân sách nhà nước tối đa 30% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố.  - Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thành phố.  + Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 05%; Từ 05% đến dưới 10%; Từ 10% đến dưới 20%; Từ 20% đến dưới 30%; Từ 30% đến dưới 40%; Từ 40% đến dưới 50%; Từ 50% đến dưới 60%; Từ 60% trở lên.  + Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Áp dụng: Dưới 1.000 hộ; Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ; Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ; Từ 14.000 hộ trở lên.  + Tiêu chí 3: Huyện nghèo  + Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã: Dưới 15 xã; Từ 15 xã đến 20 xã; Từ 21 xã đến 25 xã; Trên 25 xã.  **b) Tiểu Dự án 2:** Giám sát, đánh giá  - Phân bổ ngân ách nhà nước củ Tiểu dự án tối đa 50% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 50% cho các huyện, thành phố.  - Tiêu chí và h ố phân bổ vốn cho huy n, thành phố.  + Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Dưới 05%; Từ 05% đến dưới 10%; Từ 10% đến dưới 20%; Từ 20% đến dưới 30%; Từ 30% đến dưới 40%; Từ 40% đến dưới 50%; Từ 50% đến dưới 60%; Từ 60% trở lên.  + Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố. Áp dụng: Áp dụng: Dưới 1.000 hộ; Từ 1.000 hộ đến dưới 5.000 hộ; Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ đến dưới 14.000 hộ; Từ 14.000 hộ trở lên.  + Tiêu chí 3: Huyện nghèo  + Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã: Dưới 15 xã; Từ 15 xã đến 20 xã; Từ 21 xã đến 25 xã; Trên 25 xã. | **Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**  **a) Tiểu dự án 1.** Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình  Phân bổ tối đa 60% tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hàng năm của Dự án 7 cho Tiểu dự án 1. Trong đó:  - Phân bổ cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh tối đa bằng 30% tổng mức vốn ngân sách ngân sách trung ương phân bổ hàng năm của Tiểu dự án 1.  - Phân bổ cho Ban chỉ đạo cấp huyện, thành phố tối thiểu 70% tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hàng năm của Tiểu dự án 1.  **b) Tiểu dự án 2.** Giám sát, đánh giá  Phân bổ tối thiểu 40% tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hàng năm của Dự án 7 cho Tiểu dự án 2. Trong đó:  - Phân bổ cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh tối đa bằng 25% tổng mức vốn ngân sách ngân sách trung ương phân bổ hàng năm của Tiểu dự án 2.  - Phân bổ cho Ban chỉ đạo cấp huyện, thành phố tối thiểu 75% tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hàng năm của Tiểu dự án 2.  **c) Tiêu chí, định mức phân bổ vốn** (áp dụng cho cả Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2) như sau:  - Tiêu chí phân bổ vốn:  + Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố:Dưới 15%; Từ 15% đến dưới 25%; Từ 25% đến dưới 35%; Từ 35% đến dưới 45%; Từ 45% đến dưới 55%; Từ 55% đến dưới 65%; Từ 65% đến dưới 75%; Từ 75% trở lên.  + Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố: Dưới 2.000 hộ; Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ; Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ; Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ; Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ; Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ; Từ 12.000 hộ trở lên.  + Địa bàn khó khăn: Mỗi xã thuộc huyện nghèo.  + Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố.Áp dụng: Dưới 10 xã; Từ 10 đến dưới 20 xã; Từ 20 xã trở lên. | | **Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**  **a) Tiểu dự án 1.** Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình  - Phân bổ cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh tối đa bằng 30% tổng mức vốn ngân sách ngân sách trung ương phân bổ hàng năm của Tiểu dự án 1.  - Phân bổ cho Ban chỉ đạo cấp xã, phường tối thiểu 70% tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hàng năm của Tiểu dự án 1.  **b) Tiểu dự án 2.** Giám sát, đánh giá  - Phân bổ cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh tối đa bằng 25% tổng mức vốn ngân sách ngân sách trung ương phân bổ hàng năm của Tiểu dự án 2.  - Phân bổ cho Ban chỉ đạo cấp xã, phường tối thiểu 75% tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hàng năm của Tiểu dự án 2.  **c) Tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường** (áp dụng cho cả Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2): Áp dụng như đối với Dự án 2. | Thực hiện tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Áp dụng như đối với Dự án 2. |